TÒA ÁN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Q.THANH KHÊ – TP ĐÀ NẴNG **Đôc lâp - Tư do - Hanh phúc**

Bản án số:**28/**2018/HNGĐ-ST

Ngày: 20.6.2018

V/v: "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ – TP ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Phan Vĩnh Chuyển**

- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông **Trần Lâm** và Ông **Đỗ Xuân Phi.**

-***Thư ký phiên tòa***: Bà **Võ Thị Nhị Tứ** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa***: Ông **Lê thanh Tráng** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 127/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018; theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 127/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31.5.2018 giữa:

*1. Nguyên đơn***:** Chị **Lê Hữu Thảo H,** sinh năm: 1991; Địa chỉ: Số K358/25 đường P, phường, quận H, TP Đà Nẵng.Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Tấn Đ**, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số 607 đường T , tổ 38, phường T, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lê Hữu Thảo H và anh Phạm Tấn Đ đăng ký kết hôn vào ngày 22/7/2011 tại UBND phường B, quận H, TP Đà Nẵng. Quá trình chung sống hòa thuận hành phúc đến tháng 8 năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị H và anh Đ trình bày do tính tình, quan điểm sống không phù hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra xung đột gây bất hòa giữa gia đình hai bên, từ đó tình cảm vợ chồng ngày một lạnh nhạt, tháng 10/2017 chị H đã một lần làm đơn xin ly hôn anh Đ tại Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng, sau đó chị H rút đơn vợ chồng về sống lại một thời gian cũng không tìm được tiếng nói chung cho đến tháng 01 năm 2018 chị H đi thuê nhà sống riêng, từ đó vợ chồng sống ly thân nhau không ai có trách nhiệm với ai trong cuộc sống. Nay chị H cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn đối với anh Đ, còn anh Điền không đồng ý việc chị H xin ly hôn mà nguyện vọng anh xin được đoàn tụ.

** Về quan hệ con chung*: Các bên đương sự xác định có một con chung tên là Phạm Lê V, sinh ngày: 06/01/2014. Hiện con đang ở với chị H.

Ly hôn, chị H có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn đến tuổi thành niên (Đủ 18T), đồng thời yêu cầu anh Đ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng). Còn anh Đ mong muốn vợ chồng đoàn tụ nên không có yêu cầu gì đối với con chung. Tuy nhiên, trong trường hợp Tòa án xét xử cho chị H được ly hôn thì về yêu cầu được nuôi con và cấp dưỡng nuôi của chị H anh chấp nhận.

*****Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Các bên đương sự xác định không có.

Đại diện VKS nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

- *Về thủ tục tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án là đảm bảo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự quy định.

- *Về nội dung:*

Đại diện VKS đề nghị HĐXX: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 Luật HNGĐ năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

* Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Hữu Thảo H được ly hôn anh Phạm Tấn Đ.

* Về quan hệ con chung: Giao con chung Phạm Lê V, sinh ngày: 06/01/2014 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn đến tuổi thành niên. Đồng thời chấp nhận sự tự nguyện của ang Đ về mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn mỗi tháng 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)* theo yêu cầu của chị H.

* Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa HĐXX nhận thấy:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị H và anh Đ đăng ký kết hôn vào ngày 22 tháng 7 năm 2011 tại UBND phường B, quận H, TP Đà Nẵng chứng cứ chứng minh Giấy chứng nhận kết hôn số 65-CN, Quyển số 1/2011 (BL số 08). Đây là cuộc hôn nhân hội đủ các điều kiện do Luật HNGĐ 2014 quy định nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa chị H và anh Đ đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng xảy ra là do thiếu lòng tin, tính cách và quan điểm sống giữa hai vợ chồng không giống nhau, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột gây bất hòa giữa hai bên gia đình, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày một lạnh nhạt không ai còn tôn trong ai trong cuộc sống. Tháng 10/2017 chị H đã một lần làm đơn xin ly hôn anh Điền tại Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng, nhưng sau đó chị rút đơn để vợ chồng về tiếp tục sống lại với nhau, song mọi cố gắng cũng không mang lại kết qủa như mong muốn. Tháng 01/2018 chị H đi thuê nhà ở riêng vợ chồng ly thân không ai có trách nhiệm với ai trong cuộc sống, đây là nguyên nhân làm cho cuộc hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục

đích của cuộc hôn nhân không đạt được. Vì lẽ trên, HĐXX xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh Đ là hoàn toàn phù hợp với điều kiện, cuộc sống hiện tại của cả hai anh chị nên cần vận dụng Điều 56 Luật HNGĐ năm 2014 cho chị H được ly hôn anh Đ là phù hợp, vì vậy yêu cầu xin được đoàn tụ của anh Đ HĐXX không thỏa mãn được.

[2] Về quan hệ con chung: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa chị H, anh Đ xác định có 01con chung tên Phạm Lê V, sinh ngày: 06/01/2014, chứng cứ chứng minh là Giấy khai sinh số 07 do UBND phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày ngày 20/01/201406 (BL số 07).

Ly hôn, về phía chị H có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con sau khi ly hôn, đồng thời yêu cầu anh Đ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ*(Ba triệu đồng*. Yêu cầu này của chị H tại phiên tòa được anh Đ đồng ý chấp nhận.

Xét sự tự nguyện của các bên đương sự về việc chị H nuôi con và anh Đ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con sau khi ly hôn là không trái với quy định tại các Điều 81,82,83 Luật HN&GĐ nên cần được chấp nhận.

[3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị H và anh Đ xác định không có nên Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[4] Án phí HNGĐ - ST: 300.000đ chị H phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58 và các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014.

* Căn cứ Nghị quyết số *326/2016/UBTVQH 14* ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH về án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện về việc "***Ly hôn***" của chị Lê Hữu Thảo H đối với anh Phạm Tấn Đ.

Xử:

1/Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Lê Hữu Thảo H** được ly hôn anh **Phạm Tấn Đ.**

2/Về quan hệ con chung:

* Giao con chung Phạm Lê V, sinh ngày: 06/01/2014 cho chị Lê Hữu Thảo H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn đến tuổi thành niên đủ (18 tuổi).

* Anh Phạm Tấn Đ tự nguyện thực hiện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con sau khi ly hôn mỗi tháng 3.000.000đ*(Ba triệu đồng).*

Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con sau khi ly hôn ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và khi chị H có đơn yêu cầu thi hành án về việc cấp dưỡng cho con mà anh Đ không thực hiện thì còn phải chịu trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Quyền và nghĩa vụ đối với con chung sau khi ly hôn các bên đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về HN&GĐ.

Án phí HNGĐ - ST: 300.000đ chị H phải chịu và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí HN&GĐ 300.000đ chị H đã nộp theo biên lai thu số 008141 ngày 22/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Án phí cấp dưỡng cho con 300.000đ anh Phạm Tấn Điền phải chịu

Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn, bị đơn được biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận :
- Người tham gia tố tụng
- Viện KSND quận Thanh Khê
-TANDTP Đà Nẵng
- Lưu Hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Vĩnh Chuyển